

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 748/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nuôi trồng thủy sản
giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án nuôi trồng thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-BNN-TCTS ngày 08/7/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nuôi cá biển đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 936/TB-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy mô đầu tư dự án Trạm thực nghiệm giống thủy sản nước mặn và bổ sung quy hoạch nuôi trồng thủy sản tại xã An Hải, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, trong đó có nội dung đồng ý về nguyên tắc bổ sung khu đất có diện tích 20 ha tại xã An Hải, huyện Tuy An vào quy hoạch nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 của tỉnh Phú Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Báo cáo giải trình số 76/BC-SNN ngày 26/4/2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Điều 1, Mục I của mục tiêu phát triển tại Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 như sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

TT	Chỉ tiêu	Đ V T	Diện tích Quy hoạch theo QĐ 2871/QĐ-UBND		Diện tích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch	
			2010	2020	2012-2015	2020
1	Diện tích ao địa nước lợ	ha	2.295	2.045	2.396,46	2.171,67
2	Diện tích ao địa nước ngọt	ha	292	292	185,67	188,17
3	Diện tích mặt nước biển	ha	520	950	1.300	1.650
4	Diện tích sản xuất giống	ha	55	55	70,2	67,2
5	Diện tích mặt nước lớn nuôi nước ngọt (hồ thủy điện, thủy lợi)	ha	3.000	7.000	3.000	7.000
Tổng cộng			6.162	10.342	6.952,33	11.077,04

2. Vị trí và diện tích điều chỉnh so với quy hoạch tại Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh:

a) Giai đoạn 2012-2015:

- Diện tích ao địa nuôi trồng thủy sản nước lợ tăng: 101,46ha.
- Diện tích ao địa nước ngọt giảm: 106,33ha.
- Diện tích mặt nước biển tăng: 780ha.
- Diện tích sản xuất giống tăng: 15,2ha.

b) Giai đoạn 2020:

- Diện tích ao địa nuôi trồng thủy sản nước lợ tăng: 126,67ha.
- Diện tích ao địa nước ngọt giảm: 103,83ha.
- Diện tích mặt nước biển tăng: 700ha.
- Diện tích sản xuất giống tăng: 12,2ha.

(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

3. Lý do điều chỉnh:

Đề phù hợp với thực tế nuôi trồng thủy sản và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 của Tỉnh; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 đã được UBND Tỉnh trình Chính phủ tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày

22/8/2012 và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ cho tỉnh Phú Yên tại Văn bản số 23/CP-KTN ngày 23/02/2012 của Chính phủ.

4. Các nội dung khác trong Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 không thay đổi.

Điều 2. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự

Phụ lục
Quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Diện tích đã Quy hoạch theo Quyết định 2871/QĐ-UBND		Diện tích điều chỉnh tăng, giảm		Diện tích quy hoạch sau điều chỉnh	
		2010	2020	2012-2015	2020	2012-2015	2020
I	Thị xã Sông Cầu						
1	DT ao đìa nước lợ (ha)	850	600	- 0,22	+ 249,78	849,78	849,78
2	DT ao đìa nước ngọt (ha)	0	0	+ 1,98	+ 1,98	1,98	1,98
3	DT mặt nước biển (ha)	250	300	+ 750	+ 700	1.000	1.000
4	DT sản xuất giống (ha)	41	41	+ 3,2	+ 3,2	44,2	44,2
II	Huyện Tuy An						
1	DT ao đìa nước lợ (ha)	192	192	+ 252,28	+ 177,2	444,28	369,2
2	DT ao đìa nước ngọt (ha)	15	15	+ 15	+ 15	30	30
3	DT mặt nước biển (ha)	270	650	+ 30	0	300	650
4	DT sản xuất giống (ha)	0	0	+ 14	+ 14	14	14
III	Huyện Đông Hòa						
1	DT ao đìa nước lợ (ha)	1.253	1.253	- 161	- 300,31	1.092	952,69
2	DT ao đìa nước ngọt (ha)	14	14	+ 16	+ 16	30	30
3	DT mặt nước biển (ha)	0	0	0	0	0	0
4	DT sản xuất giống (ha)	09	09	0	0	09	09
IV	Thành phố Tuy Hòa						
1	DT ao đìa nước lợ (ha)	0	0	+ 10,4	0	10,4	0
2	DT ao đìa nước ngọt (ha)	5	5	- 2,5	0	2,5	0
3	DT sản xuất giống (ha)	5	0	- 2	- 5	03	0
V	Huyện Tây Hòa						
1	DT ao đìa nước ngọt (ha)	18	18	+ 14,38	+ 14,38	32,38	32,38
VI	Huyện Sông Hinh						
1	DT ao đìa nước ngọt (ha)	125	125	- 48,53	- 48,53	76,47	76,47
VII	Huyện Sơn Hòa						
1	DT ao đìa nước ngọt (ha)	80	80	- 72,83	- 72,83	7,17	7,17
VIII	Huyện Phú Hòa						
1	DT ao đìa nước ngọt (ha)	15	15	- 11,51	- 11,51	3,49	3,49
IX	Huyện Đồng Xuân						
1	DT ao đìa nước ngọt (ha)	20	20	- 18,32	- 18,32	1,68	1,68